TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 60/2021/DS-PT
Ngày 13 - 4 - 2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Tuấn
Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông
Ông Võ Hoàng Khải

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:*** Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07 và 13 tháng 4 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2020/TLPT-DS, ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST, ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2021/QĐPT-DS, ngày 17 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt N

Trụ sở: Tháp BIDV, số 35 Hàng V, phường Lý Thái T, quận Hoàn K, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T1 - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng Th - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt N - Chi nhánh Tây N1 (nay là chi nhánh Tây Đ).

Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Công T2 - Chức vụ: Kiểm soát phòng Khách hàng Doanh nghiệp 2 (KHDN2). Theo văn bản ủy quyền ngày 14/12/2016, có mặt.

Địa chỉ: Số 05, Phan Đình Ph, phường Tân A, quận Ninh K1, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Kim L, sinh năm: 1966, vắng mặt.

Địa chỉ: ấp Phú Lễ A, xã Phú T3, huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn Q (chồng bà L), sinh năm: 1957, có mặt

Địa chỉ: ấp Phú Lễ A, xã Phú T3, huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ông Võ Thanh T4, sinh năm: 1967, có mặt

3.3. Bà Lê Thị L2 (vợ ông T4), sinh năm: 1967, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Phước Th2, thị trấn Ngã S, huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Thanh T4, bà Lê Thị L2 (vợ ông T4): Ông Lâm Văn Kh, có mặt.

Địa chỉ: Số 132/41 khu dân cư Metr, đường 3/2 phường Hưng L3, quận Ninh K1, thành phố Cần Thơ.

3.4. Ông Lê Văn Th3 (đã chết năm 2018).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn Th3:

3.4.1. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1928 (mẹ ông Th3), vắng mặt.

3.4.2. Anh Lê Nh, sinh năm: 1989 (con ông Th3), vắng mặt.

3.4.3 Chị Lê Thị Quyền Tr, sinh năm: 1991 (con ông Th3), vắng mặt.

3.4.5. Bà Huỳnh Thị B (B), sinh năm: 1968 (vợ ông Th3), có mặt.

3.4.6. Chị Lê Thị Cẩm H, sinh năm: 1993 (con ông Th3), có mặt.

3.4.7. Chị Lê Thị Thúy L4, sinh năm: 1987 (con ông Th3), có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Tân Th4, xã Đông Phước A, huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1928 (mẹ ông Th3), vắng mặt.

3.6. Anh Lê Nh, sinh năm: 1989 (con ông Th3), vắng mặt.

3.7. Chị Lê Thị Quyền Tr, sinh năm: 1991 (con ông Th3), vắng mặt.

3.8. Bà Huỳnh Thị B (B), sinh năm: 1968 (vợ ông Th3), có mặt.

3.9. Chị Lê Thị Cẩm H, sinh năm: 1993 (con ông Th3), có mặt.

3.10. Chị Lê Thị Thúy L4, sinh năm: 1987 (con ông Th3), có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Tân Th4, xã Đông Phước A, huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Bảy (Bãy), chị Lê Thị Cẩm H, chị Lê Thị Thúy L4: Ông Lâm Văn Kh, có mặt.

Địa chỉ: Số 132/41 khu dân cư metro, đường 3/2 phường Hưng L3, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

3.11. Anh Ngô Văn R, có mặt.

3.12. Anh Lê Văn T5, có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Tân Th4, xã Đông Phước A, huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N2, bà Huỳnh Thị B (B), bà Lê Thị Thúy L4, bà Lê Thị Cẩm H, ông Võ Thanh T4, bà Lê Thị L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 14/12/2016 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt N trình bày:

Ngân hàng với bà Lê Thị Kim L có ký hợp đồng tín dụng số 0385/10/HĐ ngày 03/06/2010 để cho bà L vay số tiền 2.000.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư mua canô CT 03555, thời hạn vay 12 tháng; kỳ hạn trả nợ gốc cuối kỳ; lãi suất cho vay 14%/năm; lãi suất trả hàng tháng trong kỳ hạn nợ; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 03/06/2011. Từ khi vay đến nay bị đơn chỉ trả được 1.417.823.786 đồng tiền gốc và một

phần lãi suất phát sinh là 300.772.601 đồng, đối với số nợ gốc còn lại 582.176.214 đồng và lãi suất phát sinh bị đơn bà L vẫn chưa thanh toán cho ngân hàng.

Để đảm bảo cho việc vay nợ của bà L thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt N có ký các hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể như sau:

Ngân hàng với bà Lê Thị Kim L ký kết 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(E)/10/HĐ ngày 28/05/2010, tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00779, thửa đất 1100, tờ bản đồ số 05A, diện tích đất trên giấy chứng nhận là 4.337 m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc: ấp Phú Lễ A, xã Phú T3, huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang, do bà Lê Thị Kim L đứng tên. Giá trị tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng).

Ngân hàng với ông Võ Thanh T4 và bà Lê Thị L2 (vợ ông T4) ký kết 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(A)/10/HĐ ngày 28/05/2010, tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00581, thửa đất 111, tờ bản đồ số 01, diện tích đất trên giấy chứng nhận là 5.758 m^2 đất trồng lúa, tọa lạc: ấp Phụng Sơn A, xã Tân L5, huyện Phụng H1, tỉnh Hậu Giang, do ông Võ Thanh T4 đứng tên. Giá trị tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Ngân hàng với ông Lê Văn Th3 ký kết 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(C)/10/HĐ ngày 28/05/2010, tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 000010 và số phát hành B 700168, thửa đất 74, 75, tờ bản đồ số 03, diện tích đất trên giấy chứng nhận còn lại là 12.393 m^2 loại đất T và 2L, đất tọa lạc: ấp Tân Th4, xã Đông Phước A, huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang, do ông Lê Văn Th3 đứng tên. Giá trị tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay 520.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi triệu đồng).

Tính đến ngày 17/10/2019 bà Lê Thị Kim L còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 1.748.756.514 đồng, trong đó: nợ gốc 582.176.214 đồng, nợ lãi trong hạn 777.720.200 đồng và lãi quá hạn là 388.860.100 đồng.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà L thanh toán số nợ vốn còn lại cùng lãi phát sinh tạm tính đến ngày 17/10/2019 là 1.748.756.514 đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh kể từ ngày 18/10/2019 cho đến khi trả tất nợ theo hợp đồng tín dụng số 0385/10/HĐ được ký kết ngày 03/06/2010. Nếu bị đơn không thanh toán các khoản nợ, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo 03 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(E)/10/HĐ, 0001(A)/10/HĐ và 0001(C)/10/HĐ được ký cùng ngày 28/5/2010 để bảo đảm việc trả nợ.

Bị đơn bà Lê Thị Kim L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Võ Thanh T4 và bà Lê Thị L2 (vợ ông T4) thống nhất trình bày: khoảng năm 2010 có cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T4 đứng tên cho ông Trần Văn Q (chồng bà L), mục đích vay số tiền 10.000.000 đồng, đã trả được 3.600.000 đồng tiền lãi, nay Ngân hàng kiện yêu cầu xử lý phần đất của ông T4 thì ông T4 không đồng ý vì việc bà L vay tiền của Ngân hàng ông T4 không biết. Nay ông T4 đồng ý trả lại

10.000.000 đồng cho ông Q và yêu cầu ông Q trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn Th3 theo bản tự khai ngày 18/01/2018 (bl 82) trình bày: vào khoảng tháng 6, 7 năm 2011 hoặc năm 2012, không nhớ rõ, ông Th3 có nhờ ông Trần Văn Q vay 60.000.000 đồng, lúc này giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Th3 đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N2 còn nợ 39.000.000 đồng, nên ông Q có trả cho ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N2 39.000.000 đồng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Th3 ra. Sau đó ông Q mới làm hồ sơ cho ông Th3 vay 60.000.000 đồng và ông Q đưa cho ông Th3 thêm hơn 14.000.000 đồng + 39.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N2, tổng cộng là vay 54.000.000 đồng, từ đó đến nay không gặp ông Q. Bản thân ông Th3 không biết vay tiền ở ngân hàng nào, tuy nhiên khi vay ông Q có nói lãi suất 0,1% rẻ hơn ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N2, thấy vậy ông Th3 mới vay. Nay mong Tòa án xem xét giải quyết cho ông Th3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị B (B) trình bày: ông Th3 chỉ liên hệ thông qua ông Q để vay số tiền 60.000.000 đồng, nhưng ông Q đã ăn phần trăm hết 6.000.000 đồng, thực tế ông Th3 chỉ nhận hơn 14.000.000 đồng, còn trừ 39.000.000 đồng trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N2. Bản thân bà B không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Th3 đứng tên đang thế chấp ở ngân hàng, đến khi Tòa án mời bà B mới biết. Nay bà B mong Hội đồng xét xử giải quyết đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Cẩm H (con ông Th3) trình bày: Trước đây ông Th3 có nhờ ông Q vay 60.000.000 đồng, biết thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Th3 đứng tên tại ngân hàng nhưng không biết ngân hàng nào, theo chị H thì ông Th3 không có ký tên vào hợp đồng thế chấp như ngân hàng đưa ra. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của hợp đồng thế chấp có chữ ký của ông Th3, nhằm bảo về quyền lợi hợp pháp cho gia đình chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Nh, chị Lê Thị Quyền Tr và anh Ngô Văn R trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà B và chị H. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của hợp đồng thế chấp có chữ ký của ông Th3, nhằm bảo về quyền lợi hợp pháp cho gia đình ông Th3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T5 trình bày: Ngày 10/4/2011 anh T5 có mua của ông Lê Văn Th3 01 công đất với giá 43.000.000 đồng, làm giấy tay có xác nhận của chính quyền ấp, anh T5 đã giao tiền đủ và nhận đất canh tác từ năm 2011 đến nay. Chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thời điểm mua đất thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Th3 đang thế chấp tại ngân hàng. Nay anh T5 yêu cầu được ổn định phần đất theo diện tích đo đạc thực tế là 1.304,1m^2 để canh tác sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q (chồng bà L) đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Bản án sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt N.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Kim L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt N số tiền 1.748.756.514 đồng; trong đó nợ gốc 582.176.214 đồng, nợ lãi trong hạn 777.720.200 đồng và lãi quá hạn là 388.860.100 đồng (lãi tạm tính đến ngày 17/10/2019)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp bị đơn không trả nợ hoặc trả không dứt nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(E)/10/HĐ, 0001(A)/10/HĐ và 0001(C)/10/HĐ được ký cùng ngày 28/5/2010 để thu hồi nợ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T4 và bà Lê Thị L2 có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết hủy một phần bản án sơ thẩm và hủy hợp đồng tín dụng số 0001(C)/10/HĐ ngày 28/01/2010.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N2, bà Huỳnh Thị B (B), chị Lê Thị Thúy L4, chị Lê Thị Cẩm H có đơn kháng cáo, nội dung kháng cáo: Yêu cầu hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Th1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo ông Lâm Văn Kh trình bày: Ông Võ Thanh T4, bà Lê Thị L2, bà Huỳnh Thị B (B), bà Lê Thị Thúy L4, bà Lê Thị Cẩm H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự với các căn cứ sau: Kết luận giám định khẳng định chữ viết, chữ ký trong hợp đồng thế chấp không phải của ông T4, ông Th3. Đối với hợp đồng vay của ông Th3 và ông T4 được chứng thực không đúng quy định, không đảm bảo về thời gian chứng thực. Ông T4 và ông Th3 chỉ đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q để vay vốn giùm, không đưa thêm giấy tờ gì nhưng đối với hồ sơ vay vốn của ông Th3 lại có giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu được sao y ngày 26/10 tại phường Hưng L3 là không hợp lý. Đối với ông T4 chứng minh nhân dân chụp công nghệ, không đề ngày là không phù hợp, phần đất bị đề nghị phát mãi là tài sản chung của vợ chồng ông Th3 trong thời kỳ hôn nhân,

Tòa án cấp sơ thẩm buộc xử lý tài sản là xem xét không toàn diện chứng cứ, việc bản án sơ thẩm không xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Th3 làm ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của họ liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông Th3, vợ chồng ông Th3 có chuyển nhượng một phần đất cho vợ chồng ông T5 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ ông T5 tham gia tố tụng….đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông T4 và bà L2, chấp nhận kháng cáo của bà B, chị H, chị L4.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Khi xem xét thủ tục giải ngân thì ngân hàng có đến xem xét, khảo sát đất của người vay vốn là bà L còn phần đất của ông T4 và ông Th3 thì ngân hàng không có đến xem xét, khảo sát đất mà chỉ đến ủy ban nhân dân dân (UBND) xã xác minh phần đất thế chấp không có tranh chấp và có đúng người thế chấp không. Ngân hàng chỉ cho bà L vay, còn ông Th3, ông T4 chỉ là ký hợp đồng bảo đảm cho khoản vay của bà L, hợp đồng thế chấp được chứng thực của UBND xã khi đến xã thì ở xã hẹn lại ngày khác để trình ký nên ngày chứng thực là ngày sau đó là có căn cứ. Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q trình bày: Ông T4 và ông Th3 có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tôi, nhờ tôi kiếm chỗ vay tiền giùm. Tôi có liên hệ Doanh nghiệp tư nhân Tư Tr1 trên Cần Thơ và họ đồng ý cho ông T4, ông Th3 vay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tôi đưa cho DNTN Tư Tr1. Sau đó DNTN Tư Tr1 có nhờ vợ tôi vay ngân hàng và vợ tôi đồng ý. Tôi không biết số tiền vay bao nhiêu, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho vợ chồng tôi, việc vay tiền chỉ là vay giùm cho DNTN Tư Tr1, chúng tôi không có khả năng trả nợ. Tờ tường trình của bà L trong hồ sơ là do tôi viết và đưa bà L ký, sau đó tôi nộp cho Tòa án. Tôi có nhận bản án sơ thẩm thay bà L nhưng do vợ chồng đã sống ly thân hơn ba bốn năm khi đến nhà không gặp bà L nên tôi không có giao bản án sơ thẩm cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn T5 trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết quyền lợi cho vợ chồng tôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu ý kiến: Từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Th1 do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và xem xét giải quyết chưa triệt để vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T4 và bà Lê Thị L2, bà Huỳnh Thị N2, bà Huỳnh Thị B (B), chị Lê Thị Thúy L4 và chị Lê Thị Cẩm H có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T4, bà Lê Thị L2, bà Huỳnh Thị N2, bà Huỳnh Thị B (B), chị Lê Thị Thúy L4 và chị Lê Thị Cẩm H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Kháng cáo của các đương sự liên quan đến hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của bị đơn bà Lê Thị Kim L với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt N vào ngày 03/6/2010. Tổng số tiền vay là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), mục đích vay của bà L là để mua canô. Thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 03/06/2011.

Để bảo đảm khoản vay, Ngân hàng đã ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản sau: Ngân hàng với bà Lê Thị Kim L ký kết 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(E)/10/HĐ ngày 28/05/2010, tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị Kim L đứng tên. Giá trị tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay 290.000.000 đồng

Ngân hàng với ông Võ Thanh T4 và bà Lê Thị L2 (vợ ông T4) ký kết 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(A)/10/HĐ ngày 28/05/2010, tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Võ Thanh T4 đứng tên. Giá trị tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay 180.000.000 đồng

Ngân hàng với ông Lê Văn Th3 ký kết 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(C)/10/HĐ ngày 28/05/2010, tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn Th3 đứng tên. Giá trị tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay 520.000.000 đồng.

Quá trình vay vốn, bị đơn bà Lê Thị Kim L chỉ trả được 1.417.823.786 đồng (Một tỷ bốn trăm mười bảy triệu tám trăm hai ba nghìn bảy trăm tám mươi sáu đồng) tiền gốc và một phần lãi suất phát sinh là 300.772.601 đồng (Ba trăm triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm lẻ một đồng), đối với số nợ gốc còn lại 582.176.214 đồng (Năm trăm tám mươi hai triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm mười bốn đồng) và lãi suất phát sinh bị đơn bà L vẫn chưa thanh toán cho ngân hàng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà L trả nợ cho ngân hàng nếu bị đơn bà Lê Thị Kim L không có khả năng thanh toán, ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt N yêu cầu Tòa án sơ thẩm cho xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ

Xét quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung vụ án như sau:

[3.1] Thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án:

- Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và H giải ngày 20 tháng 9 năm 2019 những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Th3 có bà Nguyễn Thị N2, anh Lê Nh, chị Lê Thị Quyền Tr không có mặt. Tuy nhiên, thủ tục tống đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 20 tháng 9 năm 2019 cho các đương sự không thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại Quyết định hoãn phiên tòa ngày 10 tháng 10 năm 2019 thể hiện lý do hoãn phiên tòa là do vắng mặt lần thứ nhất người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2, anh Lê Nh, chị Lê Thị Quyền Tr và tại phiên tòa xét xử

lần hai ngày 17/10/2019 vắng mặt bà Nguyễn Thị N2 nhưng hồ sơ không thể hiện việc cấp sơ thẩm có tống đạt Quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự vắng mặt là vi phạm khoản 2 Điều 220, khoản 3 Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, không thực hiện việc tống đạt bản án cho các đương sự vắng mặt là bà Nguyễn Thị N2 và chị Lê Thị Quyền Tr, không tống đạt thông báo kháng cáo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 269, khoản 1 Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Đưa thiếu người tham gia tố tụng và xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự chưa đầy đủ:

Trên phần đất của ông Th3 có chuyển nhượng cho ông Lê Văn T5 một công tầm ba mét với giá 43.000.000đồng, ông T5 có vợ tên Lương Kim Ng, Ngoài ra, đối với phần đất của ông T4 thì ông Th6 có mua lại và đã đặt cọc trước 75.000.000đồng. Nhưng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Ng (vợ ông T5), ông Th6 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của mẹ ông Th3 là bà Nguyễn Thị N2 và vợ con ông Th3 gồm bà Huỳnh Thị B (B), Anh Lê Nh, Chị Lê Thị Quyền Tr, Chị Lê Thị Cẩm H, Chị Lê Thị Thúy L4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng vì các đương sự có nhà và tài sản trên đất thế chấp. Tuy nhiên, sau khi thụ lý, giải quyết vụ án thì ông Th3 chết, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định thêm tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Th3 là chưa đầy đủ, vi phạm khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự làm hưởng quyền yêu cầu và quyền kháng cáo của các đương sự.

[3.3] Biên bản nghị án ngày 17 tháng 10 năm 2019 không thể hiện việc Hội đồng xét xử biểu quyết về từng vấn đề của vụ án là vi phạm theo quy định tại Điều 264 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.4] Việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Thanh T4 và bà Lê Thị L2 có đơn kháng cáo; bà Nguyễn Thị N2, bà Huỳnh Thị B (B), chị Lê Thị Thúy L4, chị Lê Thị Cẩm H có đơn kháng cáo nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ cho ông T4 và bà L2 nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chung biên lai 300.000đồng, bà Huỳnh Thị N2, bà Huỳnh Thị B (B), chị Lê Thị Thúy L4, chị Lê Thị Cẩm H nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chung biên lai 300.000đồng là chưa đúng quy định tại Điều 28 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Lẽ ra, mỗi người kháng cáo phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đồng riêng biệt.

[3.5] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tống đạt các văn bản tố tụng cho người nhận là bà Lê Thị Kim L thông qua chồng bà L là ông Trần Văn Quận nhận thay, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông Q khai là ông và bà L đã sống ly thân hơn bốn năm nay, bà L không còn ở cùng địa chỉ với ông mà chuyển đi nơi khác sinh sống với con riêng của bà L, ông có nhận thay bản án tuy nhiên không giao được cho bà L do bà L không có nhà, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nơi cư trú của bà L, hồ sơ vay vốn và thế chấp tài sản xuất phát từ bà L nhưng tất cả văn bản tố tụng đều tống đạt thông qua ông Q là chưa đảm bảo thủ tục tống

đạt, niêm yết văn bản cho bà L đặc biệt là bản án sơ thẩm, ảnh hưởng đến quyền yêu cầu và quyền kháng cáo của bà L. Ngoài ra, tại tờ tường trình của bà L và tại phiên tòa phúc thẩm ông Q có đề cập đến Doanh nghiệp tư nhân Tư Tr1 cho rằng người của doanh nghiệp này đã xuất tiền ra cho ông T4, ông Th3 vay thông qua ông Q và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T4 và ông Th3, đồng thời người của DNTN Tư Tr1 nhờ bà L đứng tên đi vay vốn giùm, bà L không nhận tiền vay chỉ được đưa lại hơn một trăm triệu, còn lại là do DNTN Tư Tr1 giữ số tiền vay và đóng lãi cho bà L nhưng ở cấp sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề này.

[3.6] Về nội dung: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Thanh T4, bà Lê Thị L2 (vợ ông T4) không thừa nhận việc có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(A)/10/HĐ ngày 28/05/2010 với ngân hàng. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Th3 không thừa nhận việc ông Th3 có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(C)/10/HĐ ngày 28/05/2010 với ngân hàng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001(A)/10/HĐ ngày 28/5/2010 giữa ông T4, bà L2 với ngân hàng đã có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Tân Long nơi có đất thế chấp và Hợp đồng thế chấp số 0001(C)/10/HĐ ngày 28/5/2010 giữa ông Th3 với ngân hàng có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Đông Phước A nơi có đất thế chấp để chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ngân hàng nhưng chưa làm rõ ý kiến của cơ quan chứng thực về tính hợp pháp đối với các hợp đồng thế chấp của ông T4 và ông Th3 với ngân hàng là chưa đủ căn cứ.

[3.7] Trên phần đất thế chấp của ông Th3 có có căn nhà diện tích là 173.32m^2, ông Th3 có chuyển nhượng một phần đất một công tầm ba mét cho ông Lê Văn Tài với giá 43.000.000đồng (chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), ông Tài có trồng một số cây ăn trái như Mít, Cóc, Chanh không hạt giá trị là 22.400.000đồng, phần đất thế chấp của ông Võ Thanh T4 và ông Lê Văn Th3 do ông T4 và ông Th3 đứng tên nhưng được cấp trong thời kỳ hôn nhân, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ việc thế chấp có thế chấp tài sản trên đất không? tài sản trên đất là gì? của ai do những ai quản lý, sử dụng? tài sản là của riêng hay của chung vợ chồng? Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Võ Thanh T4 và bà Lê Thị L2 đang trực tiếp quản lý phần đất thế chấp, có yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và những người đang có nhà, có cây trồng trên đất thế chấp gồm: bà Nguyễn Thị N2, bà Huỳnh Thị B, chị Lê Thị Thúy L4, anh Lê Nh, chị Lê Thị Quyền Tr, chị Lê Thị Cẩm H, anh Ngô Văn R và anh Lê Văn T5, cấp sơ thẩm nhận định do các đương sự không ai có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, trường hợp sau này có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác. Tuy nhiên, theo hồ sơ thể hiện, đương sự có yêu cầu nhưng cấp sơ thẩm không có biên bản hoặc thông báo nào giải thích đương sự hiểu để thực hiện quyền yêu cầu độc lập nên nhận định của cấp sơ thẩm về việc các đương sự không có yêu cầu độc lập là chưa thuyết phục. Việc các đương sự không có yêu cầu độc lập dẫn đến việc giải quyết vụ án không triệt để và sẽ khó khăn trong việc thi hành án.

[3.8] Mặt khác, tại bản tự khai ngày 18/01/2018 (bl 82) ông Th3 thừa nhận có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q để làm hồ sơ vay tiền tại ngân hàng, nhưng ông Th3 không biết ngân hàng nào và chỉ nhận tổng số tiền 54.000.000 đồng. Điều này thể hiện ông Th3 thừa nhận có nhờ ông Q vay tiền giùm không nói đến việc đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp tài sản nên không được xem là căn cứ thừa nhận có ký kết hợp đồng thế chấp với ngân hàng.

[3.9] Bên cạnh đó, quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Thanh T4 và bà Lê Thị L2, bà Nguyễn Thị N2, bà Huỳnh Thị B (B), chị Lê Thị Thúy L4, chị Lê Thị Cẩm H không thừa nhận chữ ký của ông T4 và ông Th3 trong hai hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết Võ Thanh T4 và Lê Văn Th3 trong hai hợp đồng thế chấp.

Tại kết luận giám định số 5205/C09B ngày 20/11/2020 của Phân viện KHHS tại TP. Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký đứng tên Lê Văn Th3, chữ viết họ tên "Lê Văn Th3" dưới mục bên thế chấp trên "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất" số 0001(c)/10/HĐ đề ngày 28 tháng 5 năm 2010 (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Văn Th3 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là không phải do cùng một người ký và viết ra; Chữ ký đứng tên Võ Thanh T4, chữ viết họ tên "Võ Thanh T4" dưới mục bên thế chấp trên "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất" số 0001(A)/10/HĐ đề ngày 28 tháng 5 năm 2010 (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Võ Thanh T4 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M5 đến M9 là không phải do cùng một người ký và viết ra. Điều này đủ cơ sở khẳng định ông Võ Thanh T4 và ông Lê Văn Th3 không có ký kết hợp đồng thế chấp với nguyên đơn ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt N. Do đó, cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chưa toàn diện hợp đồng thế chấp của ông T4, ông Th3 với Ngân hàng.

Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần thiết phải hủy án. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Th1 giải quyết lại theo quy định.

[4] Kháng cáo của các đương sự là có căn cứ, Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp nên được hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Các đương sự được nhận lại theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Châu Th1, tỉnh Hậu Giang.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Châu Th1 xét xử lại theo thủ tục chung.

Chi phí tố tụng chưa ai phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm chưa ai phải chịu.

Án phí dân sự phúc thẩm không ai phải chịu: Ông Võ Thanh T4 và bà Lê Thị L2 được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001289 ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Chi cục THADS huyện Châu Th1. Bà Nguyễn Thị N2, bà Huỳnh Thị B (B), chị Lê Thị Thúy L4, chị Lê Thị Cẩm H được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001290 ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Chi cục THADS huyện Châu Th1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 13/4/2021.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Hồ Văn Luông – Võ Hoàng Khải	**Dương Quốc Tuấn**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. Châu Th1;
- Chi cục THADS H. Châu Th1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Quốc Tuấn